



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THUỶ LỢI  
THÀNH PHỐ HUẾ**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

---

# CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THUỶ LỢI THÀNH PHỐ HUẾ

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Điều hành trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản Lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

**Tên tiếng anh:** Hue Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

**Tên viết tắt:** IMCHUE.

**Trụ sở chính:** Đường Phạm Thận Duật, Khu Quy hoạch Hương Sơ, Phường An Hòa, Quận Phú Xuân, Thành phố Huế, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông	Đỗ Văn Đính	Chủ tịch
Ông	Dương Đức Hoài Khánh	Giám đốc
Ông	Hồ Đắc Mạnh	Phó Giám đốc
Ông	Ngô Trọng	Phó Giám đốc
Ông	Lê Nguyễn Ngọc Long	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 21/10/2024)
Ông	Nguyễn Hữu Lân	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 01/10/2024)

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông	Đỗ Văn Đính	Chủ tịch
-----	-------------	----------

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 5. Cam kết của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Phê chuẩn

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi phê chuẩn rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thành phố Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**Thay mặt Ban Điều hành**

KHAI THÁC THỦY LỢI  
THÀNH PHỐ HUẾ

**Đỗ Văn Đính**

Chủ tịch Công ty

Số: C1224102-R/MOORE AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI BAN ĐIỀU HÀNH****CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THUỶ LỢI THÀNH PHỐ HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

**Hồ Thị Hà Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3080-2024-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.468.576.165</b>	<b>27.747.291.318</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.834.494.506</b>	<b>9.605.256.292</b>
1. Tiền	111		5.834.494.506	9.605.256.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>-</b>	<b>2.116.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.116.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.322.009.994</b>	<b>14.651.179.408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.188.321.994	7.424.807.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.129.688.000	7.207.513.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.000.000	18.859.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>1.295.372.337</b>	<b>1.334.618.118</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.295.372.337	1.334.618.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.699.328</b>	<b>40.237.500</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	40.237.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	16.699.328	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.494.568.998.460</b>	<b>1.433.096.071.021</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.457.692.321.287</b>	<b>1.393.293.315.475</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.457.692.321.287	1.393.293.315.475
- Nguyên giá	222		1.934.243.205.558	1.819.641.024.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(476.550.884.271)	(426.347.709.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.877.176.000</b>	<b>32.247.547.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	30.877.176.000	32.247.547.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.193.340.000</b>	<b>3.193.340.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	3.193.340.000	3.193.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.806.161.173</b>	<b>4.361.868.546</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.806.161.173	4.361.868.546
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.520.037.574.625</b>	<b>1.460.843.362.339</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.021.939.126</b>	<b>4.287.636.616</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.021.939.126</b>	<b>4.287.636.616</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.012.953.000	2.935.150.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	47.225.023	78.342.501
4. Phải trả người lao động	314	V.12	1.477.495.000	424.028.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
7. Dự phòng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	86.643.800	118.399.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	397.622.303	731.715.303
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.516.015.635.499</b>	<b>1.456.555.725.723</b>
<b>I. Vốn chủ-sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>609.899.192.954</b>	<b>606.647.508.990</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		573.724.096.677	565.369.205.677
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.552.113	1.402.552.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		639.196.164	423.331.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		639.196.164	423.331.200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34.133.348.000	39.452.420.000
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>906.116.442.545</b>	<b>849.908.216.733</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	342.658.593	342.658.593
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.17	905.773.783.952	849.565.558.140
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.520.037.574.625</b>	<b>1.460.843.362.339</b>

Thành phố Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Mỹ Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Nguyễn Ngọc Long

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Đỉnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.394.200.894	30.361.143.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	31.394.200.894	30.361.143.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.296.492.484	24.671.105.606
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>6.097.708.410</b>	<b>5.690.037.640</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	595.376.902	1.080.012.476
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	7.824.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	7.824.658
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	90.872.000	26.305.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.156.819.035	5.805.425.611
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>445.394.277</b>	<b>930.494.392</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	332.604.024	64.335.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	12.686.026	164.688
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>319.917.998</b>	<b>64.170.312</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>765.312.275</b>	<b>994.664.704</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	126.116.111	205.133.973
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>639.196.164</b>	<b>789.530.731</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Thị Mỹ Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nguyễn Ngọc Long

Thành phố Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2025



Đỗ Văn Đỉnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.723.861.931	27.499.492.201
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.733.801.907)	(9.743.470.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.862.276.800)	(14.435.532.560)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(7.824.658)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(211.768.600)	(165.368.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		233.876.500	149.230.050
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.474.518.564)	(4.682.046.931)
<strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</strong>	<strong>20</strong>		<strong>3.675.372.560</strong>	<strong>(1.385.520.496)</strong>
<strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.157.511.248)	(2.825.230.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.518.140.702	17.253.011.098
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.236.200	102.814.751
<strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</strong>	<strong>30</strong>		<strong>(7.446.134.346)</strong>	<strong>3.530.595.849</strong>
<strong>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	-	1.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	-	(1.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</strong>	<strong>40</strong>		<strong>-</strong>	<strong>-</strong>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.770.761.786)	2.145.075.353
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.605.256.292	7.460.180.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>5.834.494.506</u>	<u>9.605.256.292</u>

Thành phố Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Thị Mỹ Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nguyễn Ngọc Long



Đỗ Văn Đỉnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản Lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

**Tên tiếng anh:** Hue Irrigation Exploitation One Member Limited Company

**Tên viết tắt:** IMCHUE

**Trụ sở chính:** Đường Phạm Thận Duật, Khu Quy hoạch Hương Sơ, Phường An Hòa, Quận Phú Xuân, Thành phố Huế, Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

#### 5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 167 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 168 nhân viên)

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### 6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	07 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

**Chi phí khác:** Chi phí sửa chữa các công trình, trạm bơm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2018.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty kỳ hiện hành như sau: Công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 16. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024		
<b>Tiền</b>	<b>5.834.494.506</b>	<b>9.605.256.292</b>		
Tiền mặt	1.258.605.439	1.352.760.984		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.571.049.067	8.247.655.308		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - VND	4.563.615.105	8.216.693.900		
+ Các ngân hàng khác	7.433.962	30.961.408		
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước - VND	4.840.000	4.840.000		
<b>Cộng</b>	<b>5.834.494.506</b>	<b>9.605.256.292</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 29)</b>				
<b>3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Khách hàng trong nước	15.188.321.994	-	7.424.807.408	-
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế	15.059.895.000	-	7.312.260.000	-
- Khách hàng khác	128.426.994	-	112.547.408	-
<b>Cộng</b>	<b>15.188.321.994</b>	<b>-</b>	<b>7.424.807.408</b>	<b>-</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nhà cung cấp trong nước	3.129.688.000	-	7.207.513.000	-
- Dự án nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, thị xã Hương Trà	-	-	10.054.000	-
- Dự án nâng cấp các công trình thủy lợi huyện A Lưới	-	-	1.065.885.000	-
- Dự án trạm bơm tưới, tiêu huyện Phú Vang	3.012.761.000	-	5.899.934.000	-
- Khách hàng khác	116.927.000	-	231.640.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.129.688.000</b>	<b>-</b>	<b>7.207.513.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.000.000	-	18.859.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.859.000</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.205.622.713	-	1.284.998.856	-
Công cụ, dụng cụ	89.749.624	-	49.619.262	-
<b>Cộng</b>	<b>1.295.372.337</b>	<b>-</b>	<b>1.334.618.118</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	-	40.237.500
Chi phí sửa chữa các công trình kênh, Trạm bơm....	-	40.237.500
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	2.806.161.173	4.361.868.546
Chi phí công cụ dụng cụ	32.691.500	-
Chi phí sửa chữa các công trình kênh, Trạm bơm....	2.773.469.673	4.361.868.546
<b>Cộng</b>	<b>2.806.161.173</b>	<b>4.402.106.046</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/ chi sự nghiệp trong năm	31/12/2024
Sửa chữa	32.247.547.000	15.725.389.000	17.095.760.000	30.877.176.000
+ Công trình thủy lợi Huyện A Lưới	12.804.115.000	2.771.254.000	-	15.575.369.000
+ Các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, thị xã Hương Trà	12.567.645.000	10.054.000	12.577.699.000	-
+ Các trạm bơm tưới tiêu	3.470.066.000	8.954.511.000		12.424.577.000
+ Các công trình khác	3.405.721.000	3.989.570.000	4.518.061.000	2.877.230.000
<b>Cộng</b>	<b>32.247.547.000</b>	<b>15.725.389.000</b>	<b>17.095.760.000</b>	<b>30.877.176.000</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	2.012.953.000	2.012.953.000	2.935.150.500	2.935.150.500
- Công ty TNHH Cơ khí thiết bị và Công nghệ HKT	598.003.000	598.003.000	807.745.000	807.745.000
- Công ty TNHH Hợp Lực	-	-	187.375.000	187.375.000
- Nhà cung cấp khác	1.414.950.000	1.414.950.000	1.940.030.500	1.940.030.500
<b>Cộng</b>	<b>2.012.953.000</b>	<b>2.012.953.000</b>	<b>2.935.150.500</b>	<b>2.935.150.500</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.433.500	44.003.623	6.433.500	44.003.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.953.161	126.116.111	195.069.272	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.955.840	27.898.000	27.632.440	3.221.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	142.885.312	142.885.312	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.686.026	12.686.026	-
<b>Cộng</b>	<b>78.342.501</b>	<b>356.589.072</b>	<b>387.706.550</b>	<b>47.225.023</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	16.699.328	16.699.328
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.699.328</b>	<b>16.699.328</b>

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

## Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ cho thuê mặt nước nuôi trồng thủy sản	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ thủy lợi phi	Không chịu thuế

## Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

## Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Phường Hương Sơ, TP Huế	66.106 VND/m <sup>2</sup>
Phường Hương Sơ, TP Huế	38.167 VND/m <sup>2</sup>
Xã Phong An, Huyện Phong Điền	17.472 VND/m <sup>2</sup>
01 Lê Đình Mộng, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy	17.866 VND/m <sup>2</sup>

## Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

## Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 12. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	1.477.495.000	424.028.600
<b>Cộng</b>	<b>1.477.495.000</b>	<b>424.028.600</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội	-	3.954.132
Bảo hiểm y tế	-	697.788
Bảo hiểm thất nghiệp	-	310.128
Phải trả cho nhân viên	64.104.000	92.107.864
Phải trả khác	22.539.800	21.329.800
<i>Ban quản lý dự án công ty</i>	22.539.800	21.329.800
<b>Cộng</b>	<b>86.643.800</b>	<b>118.399.712</b>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	731.715.303	793.993.651
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	185.190.200	366.199.531
Tăng khác	21.560.000	20.700.000
Chi quỹ	(540.843.200)	(449.177.879)
<b>Số cuối năm</b>	<b>397.622.303</b>	<b>731.715.303</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 31)**

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	100%	573.724.096.677	565.369.205.677
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>573.724.096.677</b>	<b>565.369.205.677</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp	76.038.117.008	100%	573.724.096.677	-
<b>Cộng</b>	<b>76.038.117.008</b>	<b>100%</b>	<b>573.724.096.677</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 18 tháng 07 năm 2016, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế là: 76.038.117.008 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vốn thực góp của Nhà nước là 573.724.096.677 VND.

**3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	565.369.205.677	565.369.205.677
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	8.354.891.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	573.724.096.677	565.369.205.677
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Phân phối lợi nhuận****Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:***Trong năm Công ty đã phân phối bổ sung lợi nhuận tăng thêm của năm 2023 theo Thông báo số 08/TB-KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước như sau:*

	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.190.200
<b>Cộng</b>	<b>185.190.200</b>

**5. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2024

01/01/2024

1.402.552.113

1.402.552.113

**Cộng****1.402.552.113****1.402.552.113***\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***16. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Năm 2024

Năm 2023

342.658.593

464.877.361

Chi sự nghiệp

-

(122.218.768)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

342.658.593

342.658.593

**17. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Năm 2024

Năm 2023

849.565.558.140

427.285.192.764

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

106.103.879.000

581.159.887.000

Số khấu hao

(49.895.653.188)

(158.686.300.624)

Giảm khác

-

(193.221.000)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

905.773.783.952

849.565.558.140

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thủy lợi phí

Năm 2024

Năm 2023

31.394.200.894

30.361.143.246

**Cộng****31.394.200.894****30.361.143.246****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần thủy lợi phí

Năm 2024

Năm 2023

31.394.200.894

30.361.143.246

**Cộng****31.394.200.894****30.361.143.246****3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thủy lợi phí

Năm 2024

Năm 2023

25.296.492.484

24.671.105.606

**Cộng****25.296.492.484****24.671.105.606**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	435.780.156	1.080.012.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.596.746	-
<b>Cộng</b>	<b>595.376.902</b>	<b>1.080.012.476</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	-	7.824.658
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.824.658</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.872.000	26.305.455
<b>Cộng</b>	<b>90.872.000</b>	<b>26.305.455</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	4.654.961.000	4.601.482.216
Chi phí vật liệu quản lý	68.750.255	73.177.750
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.700.593	90.426.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.522.000	293.471.000
Thuế, phí và lệ phí	193.154.212	134.998.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.954.672	215.933.558
Các chi phí khác	686.776.303	395.936.385
<b>Cộng</b>	<b>6.156.819.035</b>	<b>5.805.425.611</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý phế liệu	287.313.000	64.335.000
Thu nhập khác	45.291.024	-
<b>Cộng</b>	<b>332.604.024</b>	<b>64.335.000</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt, chậm nộp	12.686.026	164.688
<b>Cộng</b>	<b>12.686.026</b>	<b>164.688</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.650.713	657.910.891
Chi phí nhân công	18.198.913.798	17.413.839.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.522.000	525.135.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.242.560.493	10.583.707.746
Chi phí khác bằng tiền	1.082.536.515	1.553.907.092
<b>Cộng</b>	<b>31.544.183.519</b>	<b>30.734.500.672</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>765.312.275</b>	<b>994.664.704</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(146.910.720)</b>	<b>164.688</b>
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	12.686.026	164.688
<i>Chi phí phạt</i>	<i>12.686.026</i>	<i>164.688</i>
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	(159.596.746)	-
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(159.596.746)</i>	<i>-</i>
<b>3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)</b>	<b>618.401.555</b>	<b>994.829.392</b>
<b>4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>123.680.311</b>	<b>198.965.878</b>
<b>6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>2.435.800</b>	<b>6.168.095</b>
<b>7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>126.116.111</b>	<b>205.133.973</b>

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các ( tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+ 100	58.344.945
VND	- 100	(58.344.945)
<b>Năm trước</b>		
VND	+ 100	117.212.563
VND	- 100	(117.212.563)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.012.953.000	-	-	2.012.953.000
<b>Cộng</b>	<b>2.012.953.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.012.953.000</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	2.935.150.500	-	-	2.935.150.500
<b>Cộng</b>	<b>2.935.150.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.935.150.500</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 32

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.600.000.000

## 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	1.600.000.000

## X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## 3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ban Điều hành	Tiền lương và thưởng	1.063.147.000	1.166.400.000
<b>Cộng</b>		<b>1.063.147.000</b>	<b>1.166.400.000</b>

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi phí. Các bộ phận sản xuất của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đánh giá của Ban Điều hành không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được trình bày lại theo kết quả kiểm toán số 08/TB-KV II ngày 06/07/2024 của Kiểm toán nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2023	Chênh lệch do các điều chỉnh
		Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
1. Giá vốn hàng bán	11	24.902.769.606	24.671.105.606	(231.664.000)
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	158.801.173	205.133.973	46.332.800

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2024	01/01/2024	Chênh lệch do các điều chỉnh
		Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
1. Giá trị hao mòn lũy kế	223	(426.579.373.083)	(426.347.709.083)	(231.664.000)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	32.009.701	78.342.501	46.332.800
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	238.000.000	423.331.200	185.331.200

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm-2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Thành phố Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Mỹ Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Nguyễn Ngọc Long



CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Đính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	<b>2.116.000.000</b>	<b>2.116.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thừa Thiên Huế	-	-	2.116.000.000	2.116.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>2.116.000.000</b>	<b>2.116.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>3.193.340.000</b>	-	<b>3.193.340.000</b>	<b>3.193.340.000</b>	-	<b>3.193.340.000</b>
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Huế	3.193.340.000	-	3.193.340.000	3.193.340.000	-	3.193.340.000
<b>Cộng</b>	<b>3.193.340.000</b>	-	<b>3.193.340.000</b>	<b>3.193.340.000</b>	-	<b>3.193.340.000</b>

- Tình hình hoạt động của công ty đầu tư góp vốn và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm

Theo Quyết định số 2053/QĐ- UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014, UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế đã điều chuyển phần vốn Nhà nước tham gia vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Du Lịch Huế hiện do Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Huế quản lý sang cho Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Thành phố Huế quản lý tương ứng với số cổ phần là: 319.334 cổ phần. Tình hình hoạt động trong năm 2024: công ty kinh doanh có lãi.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty Cổ phần Du Lịch Huế chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban điều hành đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

**Giao dịch với công ty đầu tư góp vốn**

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty đầu tư góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.688.705.756.970	121.310.258.112	7.488.725.476	2.136.284.000	<b>1.819.641.024.558</b>
ĐT XD CB h. thành	99.726.437.000	11.872.456.000	1.070.237.000	1.933.051.000	<b>114.602.181.000</b>
Tăng khác	-	-	-	313.590.000	<b>313.590.000</b>
Giảm khác	(11.297.000)	(285.293.000)	(17.000.000)	-	<b>(313.590.000)</b>
Số dư cuối năm	1.788.420.896.970	132.897.421.112	8.541.962.476	4.382.925.000	<b>1.934.243.205.558</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	366.038.497.837	54.156.497.842	4.815.881.804	1.336.831.600	<b>426.347.709.083</b>
Khấu hao trong năm	137.755.000	-	136.504.000	33.263.000	<b>307.522.000</b>
Hao mòn tài sản sự nghiệp	45.474.415.896	4.103.867.120	128.883.573	188.486.600	<b>49.895.653.188</b>
Tăng khác	-	-	14.172.000	-	<b>14.172.000</b>
Giảm khác	-	(14.172.000)	-	-	<b>(14.172.000)</b>
Số dư cuối năm	411.650.668.733	58.246.192.962	5.095.441.377	1.558.581.200	<b>476.550.884.271</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.322.667.259.133	67.153.760.270	2.672.843.672	799.452.400	<b>1.393.293.315.475</b>
Số dư cuối năm	1.376.770.228.238	74.651.228.150	3.446.521.100	2.824.343.800	<b>1.457.692.321.287</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.801.745.369 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

\* Giá trị khấu hao theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo thông tư 147/2016/TT-BTC (13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 337.116.420.406 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.15. Vốn chủ sở hữu****1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>565.369.205.677</b>	<b>56.489.551.200</b>	<b>1.402.552.113</b>	-	<b>623.261.308.990</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	789.530.731	789.530.731
Vốn ngân sách chuyển thanh toán các công trình nâng cấp, sửa chữa	-	21.542.242.800	-	-	21.542.242.800
Quyết toán ghi tăng tài sản các công trình ĐTXDCB hoàn thành	-	(38.579.374.000)	-	-	(38.579.374.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(366.199.531)	(366.199.531)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>565.369.205.677</b>	<b>39.452.420.000</b>	<b>1.402.552.113</b>	<b>423.331.200</b>	<b>606.647.508.990</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>565.369.205.677</b>	<b>39.452.420.000</b>	<b>1.402.552.113</b>	<b>423.331.200</b>	<b>606.647.508.990</b>
Tăng vốn	8.354.891.000				8.354.891.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	639.196.164	639.196.164
Vốn ngân sách chuyển thanh toán các công trình nâng cấp, sửa chữa	-	10.856.216.000	-	-	10.856.216.000
Quyết toán ghi tăng tài sản các công trình ĐTXDCB hoàn thành	-	(16.175.288.000)	-	-	(16.175.288.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023				(185.190.200)	(185.190.200)
Giảm lợi nhuận do điều chỉnh giảm đơn giá thủy lợi phí	-	-	-	(238.141.000)	(238.141.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>573.724.096.677</b>	<b>34.133.348.000</b>	<b>1.402.552.113</b>	<b>639.196.164</b>	<b>609.899.192.954</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.116.000.000	-	-	2.116.000.000
- Phải thu khách hàng	15.188.321.994	-	7.424.807.408	-	15.188.321.994	7.424.807.408
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.834.494.506	-	9.605.256.292	-	5.834.494.506	9.605.256.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.026.816.500</b>	<b>-</b>	<b>19.164.922.700</b>	<b>-</b>	<b>21.026.816.500</b>	<b>19.164.922.700</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	2.012.953.000	-	2.935.150.500	-	2.012.953.000	2.935.150.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.012.953.000</b>	<b>-</b>	<b>2.935.150.500</b>	<b>-</b>	<b>2.012.953.000</b>	<b>2.935.150.500</b>